

Thứ tư, ngày 4 tháng 12 năm 2019

Vietnam Daily Review

Phiên hồi phục

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 5/12/2019		•	
Tuần 2/12-6/12/2019		•	
Tháng 12/2019		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Mặc dù giảm điểm lúc đầu phiên, VN-Index đã dành toàn bộ thời gian còn lại trong phiên trên mốc tham chiếu. Với đà tăng được mở rộng dần theo thời gian, chỉ số kết phiên tại ngưỡng 965 điểm. Lực đỡ phiên hôm nay chủ yếu đến từ ngành Ngân hàng với các mã VCB, CTG, TCB, BID. Trái ngược với các TTCK khác trong khu vực, thị trường có phiên hồi phục mạnh cho thấy thông tin có phần kém tích cực về thỏa thuận thương mại Mỹ-Trung dường như đang ít có ảnh hưởng tới tâm lý nhà đầu tư Việt Nam trong giai đoạn này. Tuy vậy, điểm trừ vẫn đến từ việc khối ngoại bán ròng mạnh, tập trung vào mã MSN sau khi có thông tin về thương vụ giữa Masan và Vingroup.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 880 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 04/12/2019, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch giảm.

Danh mục i-Invest: Theme_Cổ phiếu đầu ngành tài chính 3.5%. 19/19 danh mục Chủ đề có hiệu suất **khả quan**. Đặc biệt, danh mục **Cổ phiếu đầu ngành tài chính** - bao gồm các cổ phiếu đầu ngành tài chính (Ngân hàng, Bảo hiểm và Dịch vụ tài chính) về vốn hóa, thanh khoản và quy mô hoạt động - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **3.5%**, con số này của VNINDEX là 1.3%

Phân tích kỹ thuật: VRE_ Tích lũy ngắn hạn (Trang 3)

Các mã cổ phiếu tăng giá theo như dự báo của BSC bao gồm: **PNJ, KDH, ANV, TCB, BID**

Điểm nhấn

- VN-Index **+12.47 điểm**, đóng cửa 965.90. HNX-Index **+1.40 điểm**, đóng cửa 102.47.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+2.98); VNM (+1.23); GAS (+1.18); CTG (+0.95); TCB (+0.94)**.
- Kéo chỉ số giảm: **MSN (-0.56); ANV (-0.05); ROS (-0.05); GTN (-0.04); EIB (-0.03)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **3,345 tỷ đồng**, **-9.5%** so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 15.77 điểm. Thị trường có 209 mã tăng, 64 mã giảm và 112 mã tham chiếu.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **202.11 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm MSN (244.83 tỷ), VHM (25.65 tỷ) và VNM (21.19 tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **1.03 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Hà My

mydh@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nhóm Investment - i-Invest

Lương Minh Hiền

hienlm@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX

965.90

Giá trị: 2781.99 tỷ

12.47 (1.31%)

Khối ngoại (ròng): -202.11 tỷ

HNX-INDEX

102.47

Giá trị: 200.45 tỷ

1.4 (1.39%)

Khối ngoại (ròng): 1.03 tỷ

UPCOM-INDEX

55.91

Giá trị: 157.72 tỷ

0.38 (0.68%)

Khối ngoại (ròng): -2.57 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	56.4	0.61%
Giá vàng	1,483	0.33%
Tỷ giá USD/VND	23,170	-0.03%
Tỷ giá EUR/VND	25,673	0.00%
Tỷ giá JPY/VND	21,367	0.15%
LS liên NH 1 tháng	4.2%	3.75%
LS TPCP 5 năm	2.4%	-0.94%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
DHC	23.7	MSN	-244.5
HPG	18.8	VHM	-25.6
CTG	17.0	VNM	-21.2
HDB	13.1	PVD	-11.3
KDH	7.1	VRE	-8.1

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-INVEST	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Tín hiệu hàng hóa	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Cổ phiếu lớn	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
iBroker	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10



Sử dụng i-Invest tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video giới thiệu danh mục Chủ đề

[Link](#)
[Link](#)

* **19/19 danh mục** Chủ đề có hiệu suất **khả quan**. Đặc biệt, danh mục **Cổ phiếu đầu ngành tài chính** - bao gồm các cổ phiếu đầu ngành tài chính (Ngân hàng, Bảo hiểm và Dịch vụ tài chính) về vốn hóa, thanh khoản và quy mô hoạt động - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **3.5%**, con số này của VNINDEX là 1.3%

* Các danh mục **Mục tiêu** và **Khẩu vị Rủi ro** gồm những mã cổ phiếu có triển vọng khả quan trong dài hạn:
- **18/18 danh mục Mục tiêu** có mức hiệu suất ngày **khả quan**
- **7/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro** có mức hiệu suất ngày **khả quan**

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Cổ phiếu đầu ngành tài chính_3.5%

Danh mục	Hiệu suất danh mục							Rủi ro ước tính
	1 ngày	1 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Chủ đề							
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	3.5%	-1.4%	-6.8%	3.1%	6.0%	3.4%	39.9%	19.9%
Ngân hàng	3.2%	-1.5%	-5.9%	4.8%	15.2%	13.1%	83.5%	22.1%
Top 10 cổ phiếu VN30	2.5%	-1.2%	-7.7%	-1.6%	1.8%	3.4%	65.3%	14.4%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	2.2%	-1.5%	-6.4%	2.8%	15.8%	28.2%	119.4%	19.0%
Cổ phiếu hết room ngoại	2.2%	-1.2%	-7.4%	-0.4%	8.9%	11.6%	69.7%	17.0%
Dầu khí	1.6%	-2.3%	-6.3%	-4.2%	-7.5%	3.3%	18.6%	22.1%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	1.5%	-1.1%	-5.7%	0.5%	7.2%	13.7%	83.4%	16.0%
Nước & Năng lượng	1.5%	-1.1%	-3.4%	-2.3%	-5.1%	10.2%	49.3%	14.1%
Xây dựng	1.2%	-2.1%	-8.0%	-10.3%	-12.8%	-13.2%	19.5%	18.0%
Bảo hiểm & Chứng khoán	1.2%	-1.4%	-5.1%	0.3%	-8.8%	-12.2%	47.2%	21.2%
Hàng tiêu dùng	1.1%	-2.7%	-8.7%	-5.4%	-1.5%	3.1%	50.2%	17.3%
FTSE Việt Nam	0.9%	-0.7%	-4.8%	0.2%	1.8%	7.4%	84.4%	14.8%
Xây dựng & Vật liệu XD	0.8%	-0.8%	-5.7%	-2.4%	-4.6%	-5.2%	-5.8%	17.3%
Chiến tranh thương mại	0.8%	-1.8%	-2.9%	-5.0%	-7.2%	1.6%	17.1%	15.6%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.7%	-0.2%	1.2%	1.0%	-2.5%	17.3%	49.7%	14.6%
MSCI frontier 100 Việt Nam	0.7%	-1.3%	-5.3%	-0.6%	0.2%	5.6%	78.4%	13.8%
Vật liệu Xây dựng	0.6%	0.9%	-1.7%	3.2%	4.3%	9.2%	7.6%	18.6%
Lãi suất giảm	0.6%	-1.2%	-4.9%	-3.9%	-5.0%	0.4%	46.9%	17.8%
ĐBS & Khu công nghiệp	0.4%	-2.2%	-4.6%	-3.0%	0.5%	5.2%	54.6%	16.9%

Mục tiêu	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.							
Danh mục 11	2.3%	-1.7%	-8.1%	-2.7%	1.5%	15.8%	78.4%	19.2%
Danh mục 6	2.0%	-1.3%	-7.3%	-2.7%	5.4%	14.2%	89.4%	21.8%
Danh mục 16	1.8%	-1.9%	-7.1%	-0.9%	10.4%	16.6%	62.1%	16.9%
Danh mục 18	1.1%	-0.2%	-3.0%	-0.5%	-1.3%	3.1%	121.9%	18.3%
Danh mục 17	1.0%	-1.7%	-6.2%	-2.6%	0.9%	27.8%	150.3%	19.0%

* Note **18/18 danh mục** Mục tiêu có mức hiệu suất ngày **khả quan**

Khẩu vị Rủi ro	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.							
Danh mục 24	1.7%	-0.2%	-6.6%	-1.8%	7.8%	30.3%	93.6%	20.1%
Danh mục 21	1.7%	-1.6%	-5.9%	1.0%	8.1%	13.2%	61.5%	15.7%
Danh mục 25	1.6%	-1.2%	-5.7%	-1.5%	9.0%	35.3%	136.3%	17.9%
Danh mục 23	1.3%	-0.7%	-3.7%	0.3%	0.6%	30.1%	111.4%	18.7%
Danh mục 22	1.3%	-0.4%	-5.6%	0.3%	9.4%	20.2%	62.3%	16.4%

* Note **7/7 danh mục** Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày **khả quan**

INDEX								
VNINDEX	1.3%	-1.3%	-5.7%	-0.8%	0.3%	4.2%	41.4%	15.7%
VN30INDEX	1.7%	-1.3%	-6.2%	-0.3%	1.3%	-1.6%	36.4%	16.0%

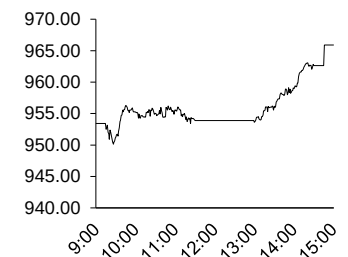
*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:
*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu lịch sử có thể không phản ánh tương lai.

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

BSC RESEARCH
12/4/2019
Vietnam Daily Review

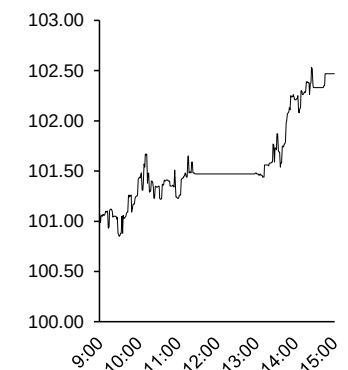
Vũ Quốc Khánh
khanhvq@bsc.com.vn

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Truyền thông	-1.5%
Viễn thông	0.0%
Bảo hiểm	0.0%
Tài nguyên Cơ bản	0.0%
Du lịch và Giải trí	0.0%
Ô tô và phụ tùng	0.1%
Y tế	0.3%
Bất động sản	0.3%
Xây dựng và Vật liệu	0.5%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.5%
Thực phẩm và đồ uống	0.6%
Hóa chất	0.7%
Dịch vụ tài chính	1.5%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.5%
Công nghệ Thông tin	1.6%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1.8%
Dầu khí	2.0%
Bán lẻ	3.1%
Ngân hàng	3.1%

Nguồn: FiinPro

Phân tích kỹ thuật

VRE_ Tích lũy ngắn hạn

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích lũy ngắn hạn.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD đi ngang.
- Chỉ báo RSI: trung lập, đi ngang.

Nhận định: VRE đang nằm trong xu hướng hồi phục sau khi chạm ngưỡng đáy 33.5. Thanh khoản cổ phiếu tăng trở lại và vượt lên ngưỡng trung bình 20 phiên, báo hiệu động lực tăng khá mạnh. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều đang ủng hộ xu hướng tăng giá tích cực. Đường giá cổ phiếu vượt lên dài mây Ichimoku, cho thấy động lực tăng giá trung hạn chưa hình thành. Như vậy, VRE có thể tích lũy ngắn hạn trước khi kiểm tra lại ngưỡng kháng cự ngắn hạn 36.



Nguồn: BSC, PTKT Iboard

Phân tích cơ bản về cổ phiếu

Dự báo KQKD

BSC dự báo doanh thu thuần năm 2019 của VRE đạt 9,340 tỷ đồng (+2.4% YoY) trong đó doanh thu từ cho thuê mặt bằng bán lẻ và cung cấp dịch vụ đóng góp 73.4% (+24.5% YoY), mảng bất động sản giả định ghi nhận 2,300 tỷ doanh thu (trong đó Q4 sẽ ghi nhận khoảng 1000 tỷ). Biên LNG được dự báo cải thiện từ 40% lên 47% trong 2019. LNST dự báo đạt 2,789 tỷ đồng (+16% YoY), EPS = 1,198 đồng/CP (P/E fw = 27.2 lần).

Cập nhật KQKD

Kế hoạch Quý 4/2019: (i) Mảng cho thuê mặt bằng bán lẻ: Dự kiến mở mới 9 TTTM trong Q4/2019 (6 VCP và 3 VC+); Nâng cấp mặt bằng bán lẻ tại các TTTM lớn: VMM Thảo Điền, Royal City, Phạm Ngọc Thạch, Hùng Vương Cần Thơ; Tiếp tục chương trình pre-sales cho 2 Vincom Mega Mall (VMM) tại 3 đại đô thị: Smart City (dự kiến hoạt động Q2/2020), Ocean Park (Q2/2020), Grand Park (Q4/2020). (ii) Mảng bất động sản: Công ty tự tin vào khả năng hoàn thành kế hoạch doanh thu cho mảng này (25% kế hoạch tổng doanh thu 2019, tương đương 2,380 tỷ đồng) nhờ việc hạch toán khoảng 200 căn shop-house từ các dự án Cao Lãnh (Đồng Tháp), Cẩm Phả (Quảng Ninh), Hòa Bình...Biên LNG mảng này sẽ cao hơn so với 2018 do năm nay không ghi nhận doanh thu từ thấp tầng.

Chi tiết tham khảo BSC – iBroker: Express VRE 2019Q4

Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

PNJ_Tăng giá

[Link](#)

BID_Tiến về vùng đỉnh cũ

[Link](#)

KDH_Bứt phá

[Link](#)

ANV_Hồi phục

[Link](#)

TCB_Tín hiệu tích cực

[Link](#)

Cập nhật giá cả hàng hóa ngày 04/12/2019

*Mặt hàng	ĐVT	Sáng 04/12	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	56.38	0.38%	-3.39%	-0.28%	5.88%	GAS, BSR	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	60.96	0.08%	-4.90%	-1.88%	-1.80%	GAS, BSR	PVD, PVT
Xăng	USD/gallon	1.57	-0.78%	-7.65%	-5.82%	8.55%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1477.86	1.02%	1.16%	-2.08%	19.36%	PNJ	PNJ
Bạc	USD/ounce	17.18	1.39%	0.52%	-4.82%	18.32%	PNJ	PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	870.61	0.75%	-1.71%	-5.96%	-4.51%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	529.22	-2.37%	-0.23%	3.82%	1.92%		AFX
Sữa	USD /cwt	20.41	0.05%	0.20%	1.09%	41.05%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	169.00	1.14%	0.24%	8.40%	19.94%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	12.86	0.86%	0.63%	2.80%	0.86%	SBT, LSS	VNM, GTN
Chè	USD/kg	3.13	0.00%	-4.57%	-3.40%	3.30%	GTN, DLG	DLG
Cà phê	UScent/lb	122.85	1.11%	6.18%	18.52%	20.56%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/lb	2.61	-0.51%	-2.48%	-2.01%	-4.92%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	CNY/ton	3760.00	1.18%	-3.59%	8.36%	1.08%	HSG, HPG	PC1, CTD
Nhôm	USD/ton	1790.00	1.13%	3.11%	-1.38%	-9.32%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	86.50	-0.57%	-1.14%	5.49%	29.10%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	70.82	0.03%	-1.94%	1.06%	-30.64%	HLC, NBC	HT1, BCC

Nguồn: BSC tổng hợp

Thông tin nổi bật**Giá dầu**

- Chốt phiên giao dịch đêm qua, giá dầu thô Brent giảm 10 US cent xuống 60.82 USD/thùng. Giá dầu WTI tăng 14 US cent lên 56.1 USD/thùng.
- Giá dầu diễn biến trái chiều do kỳ vọng việc cắt giảm sản lượng từ OPEC và các nước sản xuất đồng minh khiến giá dầu tăng trở lại, sau bình luận từ Tổng thống Mỹ Donald Trump cho rằng thỏa thuận thương mại với Trung Quốc có thể bị trì hoãn. Tổng thống Mỹ Donald Trump cho biết, thỏa thuận thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc có thể phải đợi đến sau cuộc bầu cử Tổng thống vào tháng 11/2020, đã làm giảm kỳ vọng giải quyết tranh chấp thương mại, gây áp lực đối với nền kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, giá dầu được hỗ trợ bởi Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) và các đồng minh được gọi là OPEC+ thảo luận kế hoạch cắt giảm nguồn cung hiện tại (1.2 triệu thùng/ngày) thêm 400.000 thùng/ngày và kéo dài hiệp ước đến tháng 6/2020.

Giá vàng

- Chốt phiên, giá vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 1.1% lên 1,478.38 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 02/2020 trên sàn New York tăng 1% lên 1,484.4 USD/ounce. Giá vàng tăng hơn 1% do giảm bớt lo ngại xung quanh thỏa thuận thương mại Mỹ - Trung, sau khi Tổng thống Mỹ Donald Trump cho rằng các cuộc đàm phán có thể kéo dài đến sau cuộc bầu cử Tổng thống vào tháng 11/2020.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên tăng 1.7% lên 651.5 CNY (92.56 USD)/tấn, do dự trữ quặng sắt nhập khẩu tại các cảng của Trung Quốc trong tuần tính đến ngày 29/11/2019 giảm tuần thứ 3 liên tiếp xuống 129.4 triệu tấn, thấp nhất kể từ cuối tháng 9/2019. Xuất khẩu quặng sắt của Brazil trong tháng 11/2019 đạt 27.25 triệu tấn, giảm so với 33.35 triệu tấn tháng 10/2019. Trên sàn Thượng Hải, giá thép cây giảm 0.2%. Giá thép cuộn cán nóng tăng 0.1%.

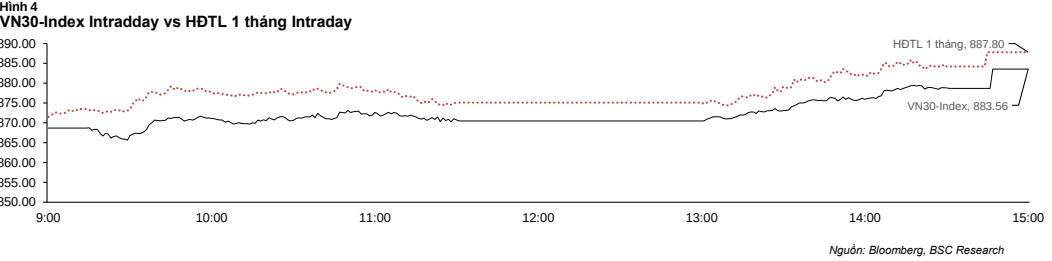
Giá cao su

- Tại Tocom, giá cao su kỳ hạn tháng 5/2020 giảm 0.3 JPY xuống 189 JPY (1.74 USD)/kg. Tại Thượng Hải, giá cao su tháng 5/2020 tăng 75 CNY lên 12,745 CNY (1,810.65 USD)/tấn. Giá cao su tại Tokyo giảm do những lo ngại mới về cuộc chiến thương mại sau khi Tổng thống Mỹ Donald Trump áp thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu từ Brazil và Argentina.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2020 trên sàn ICE tăng 0.1 US cent tương đương 1.2% lên 12.9 US cent/lb. Giá đường trắng giao cùng kỳ hạn trên sàn London tăng 3.4 USD tương đương 1% lên 345.7 USD/tấn. Đồng thời, giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2020 trên sàn ICE tăng 2.1 US cent tương đương 1.7% lên 1.234 USD/lb. Giá cà phê robusta giao cùng kỳ hạn trên sàn London tăng 13 USD tương đương 0.9% lên 1,424 USD/tấn. Giá đường tăng cao nhất gần 9 tháng do hoạt động đẩy mạnh mua vào, trong bối cảnh nguồn cung thắt chặt, trong khi giá cà phê Arabica cao nhất 1 năm.

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Điểm	%	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F1912	887.80	1.45%	4.24	-9.4%	119092	12/19/2019	17
VN30F2001	888.30	1.25%	4.74	-35.0%	243	1/16/2020	45
VN30F2003	889.00	1.01%	5.44	-28.4%	58	3/19/2020	108
VN30F2006	894.80	1.30%	11.24	-21.7%	54	6/18/2020	199

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng mạnh +14.88 điểm lên mức 883.56 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như TCB, VPB, HDB, VNM, và MWG tác động mạnh đến vận động tăng điểm của VN30. Trong phiên sáng, VN30 phục hồi tích cực, tích lũy quanh 870-872 điểm, sau khi giảm nhẹ vào đầu phiên. Sang phiên chiều, VN30 tăng mạnh, vượt lên trên 880 điểm trong phiên ATC. VN30 có thể vận động tích lũy tại vùng giá 880-895 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HDTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F1912, các hợp đồng khác đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2006, các hợp đồng đều giảm. Điều này báo hiệu điều chỉnh giảm trong dài hạn. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 880 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	CTCK	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	± Ngày	KLNY (cp)	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết	Price/Value
CHPG1902	KIS	12/11/2019	7	5:1	252,240	-90.9%	6.0 triệu	24.28%	1,000	30	50.00%	-	
CMWG1907	HSC	4/8/2020	126	10:1	98,380	-75.2%	5.0 triệu	21.78%	1,900	1,100	26.44%	196.20	5.61
CMWG1902	VND	12/11/2019	7	4:1	94,090	37.5%	2.4 triệu	21.78%	2,990	5,500	21.15%	5,445.50	1.01
CMWG1903	HSC	12/30/2019	26	5:1	30,010	-22.8%	2.0 triệu	21.78%	2,700	3,700	19.35%	3,394.60	1.09
CMBB1905	HSC	4/8/2020	126	2:1	98,080	-55.2%	5.0 triệu	17.00%	1,700	1,250	19.05%	347.90	3.59
CMWG1905	VCSC	12/9/2019	5	5:1	39,970	1803.3%	1.5 triệu	21.78%	5,600	3,200	18.52%	3,552.20	0.90
CMBB1902	HSC	12/17/2019	13	1:1	123,290	-10.0%	1.0 triệu	17.00%	3,200	2,130	15.76%	552.10	3.86
CMWG1904	SSI	12/30/2019	26	1:1	51,610	16.1%	1.0 triệu	21.78%	14,000	23,000	15.00%	22,004.10	1.05
CFPT1903	SSI	12/30/2019	26	1:1	37,640	-41.8%	2.0 triệu	20.95%	6,000	10,490	6.82%	10,417.50	1.01
CFPT1906	HSC	4/8/2020	126	5:1	166,170	4.1%	5.0 triệu	20.95%	1,700	1,330	6.40%	482.40	2.76
CVNM1903	SSI	4/22/2020	140	1:1	37,220	112.7%	1.0 triệu	18.21%	26,600	17,090	6.28%	4,824.20	3.54
CHPG1907	SSI	4/22/2020	140	1:1	75,030	-50.0%	1.0 triệu	24.28%	4,200	4,490	1.58%	3,230.20	1.39
CFPT1905	SSI	4/22/2020	140	1:1	32,190	135.7%	1.0 triệu	20.95%	9,900	6,500	1.56%	3,580.30	1.82
CHPG1905	SSI	12/30/2019	26	1:1	157,880	-75.7%	1.0 triệu	24.28%	3,300	1,150	0.00%	870.20	1.32
CDPM1901	KIS	1/9/2020	36	1:1	192,300	121.7%	1.5 triệu	27.07%	1,900	720	0.00%	96.50	7.46
CHPG1908	MBS	1/22/2020	49	2:1	66,220	23.3%	2.0 triệu	24.28%	1,450	1,880	0.00%	1,587.40	1.18
CVJC1902	SSI	4/22/2020	140	1:1	31,180	168.8%	1.0 triệu	14.33%	27,900	28,520	-1.49%	18,222.40	1.57
CREE1903	SSI	4/22/2020	140	1:1	25,590	103.1%	1.0 triệu	22.87%	7,600	5,500	-1.79%	2,241.50	2.45
CVIC1902	SSI	4/22/2020	140	1:1	11,600	8.4%	1.0 triệu	17.05%	22,700	16,400	-1.86%	6,206.40	2.64
CVHM1902	SSI	4/22/2020	140	1:1	33,850	95.9%	1.0 triệu	23.09%	18,600	15,890	-4.28%	10,381.30	1.53
CMBB1903	SSI	4/22/2020	140	1:1	51,310	8.0%	3.0 triệu	17.00%	4,000	2,880	-17.71%	1,248.70	2.31
CVNM1904	HSC	4/8/2020	126	10:1	71,680	-62.6%	5.0 triệu	18.21%	1,900	1,000	-23.08%	99.50	10.05
CVNM1901	KIS	12/13/2020	375	10:1	2,516,320	153.1%	5.0 triệu	18.21%	1,200	30	-25.00%	-	
Tổng:					4,293,850		40.00 triệu	20.82%**					
Chú thích:					Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
					Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
					**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

Chứng quyền

- Trong phiên giao dịch ngày 04/12/2019, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch giảm.
- Về giá, CHPG1902 và CMWG1907 tăng mạnh nhất lần lượt là 50.00% và 26.44%. Trái lại, CVNM1901 và CVNM1904 giảm mạnh nhất lần lượt là -25.00% và -23.08%. Thanh khoản thị trường giảm -19.52%. CVNM1901 có khối lượng giao dịch nhiều nhất, chiếm 49.29% thị trường.
- Ngoại trừ các chứng quyền có chứng khoán cơ sở là FPT, HPG và VJC, hầu hết các chứng quyền khác đều có giá thị trường cao hơn nhiều lần mức giá lý thuyết. CMWG1904 và CVJC1902 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CMWG1902 và CFPT1903 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
TCB	23.45	3.99	2.82
VPB	19.75	5.61	2.44
VNM	118.80	2.06	1.66
HDB	27.30	6.85	1.66
MWG	113.00	3.48	1.51

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
MSN	62.5	-2.65	-1.10
EIB	16.8	-0.59	-0.14
ROS	24.2	-1.22	-0.09
CTD	62.5	0.00	0.00
DPM	12.8	0.00	0.00

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG1902	166,285	41,999	23,450
CMWG1907	144,000	125,000	113,000
CMWG1902	92,990	90,000	113,000
CMWG1903	25,800	95,000	113,000
CMBB1905	26,400	23,000	22,200
CMWG1905	122,000	94,000	113,000
CMBB1902	23,700	21,800	22,200
CMWG1904	165,000	90,000	113,000
CFPT1903	51,140	45,140	55,400
CFPT1906	65,500	57,000	55,400
CVNM1903	146,600	120,000	118,800
CHPG1907	25,200	21,000	23,450
CFPT1905	64,900	55,000	55,400
CHPG1905	93,300	23,100	23,450
CDPM1901	15,888	13,988	12,800
CHPG1908	23,400	20,500	23,450
CVJC1902	157,900	130,000	145,500
CREE1903	43,600	36,000	36,300
CVIC1902	137,700	115,000	115,500
CVHM1902	103,600	85,000	91,800
CMBB1903	26,000	22,000	22,200
CVNM1904	152,000	133,000	118,800
CVNM1901	46,340	156,285	118,800

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	113.0	3.5%	0.7	2,175	2.8	8,321	13.6	4.4	49.0%	37.7%
PNJ	Bán lẻ	82.4	1.7%	0.9	797	1.0	4,839	17.0	4.5	49.0%	28.6%
BVH	Bảo hiểm	66.8	0.1%	1.3	2,036	0.4	1,889	35.4	3.0	25.3%	8.7%
PVI	Bảo hiểm	31.4	0.0%	0.7	316	0.1	2,801	11.2	1.1	54.3%	9.6%
VIC	Bất động sản	115.5	0.4%	1.0	16,802	0.9	1,589	72.7	5.0	15.0%	7.8%
VRE	Bất động sản	34.1	0.3%	1.1	3,453	8.8	1,033	33.0	2.8	32.7%	8.8%
NVL	Bất động sản	56.4	0.4%	0.8	2,282	1.0	3,187	17.7	2.6	7.2%	15.5%
REE	Bất động sản	36.3	1.7%	1.0	489	0.6	5,614	6.5	1.1	49.0%	18.6%
DXG	Bất động sản	14.0	1.4%	1.5	320	0.4	3,215	4.4	0.8	45.5%	25.9%
SSI	Chứng khoán	19.8	2.6%	1.4	437	0.9	1,769	11.2	1.0	55.6%	9.4%
VCI	Chứng khoán	33.4	0.5%	1.0	238	0.0	5,067	6.6	1.5	37.6%	24.7%
HCM	Chứng khoán	24.2	4.1%	1.5	321	1.1	1,287	18.8	1.7	57.4%	10.2%
FPT	Công nghệ	55.4	1.7%	0.8	1,634	2.2	4,688	11.8	2.8	49.0%	24.9%
FOX	Công nghệ	45.9	2.0%	0.4	496	0.0	4,156	11.0	2.8	0.1%	27.7%
GAS	Dầu khí	99.3	2.2%	1.6	8,263	1.0	5,886	16.9	4.2	3.6%	26.1%
PLX	Dầu khí	57.0	2.0%	1.5	2,951	0.3	3,467	16.4	3.1	13.4%	19.5%
PVS	Dầu khí	17.2	1.8%	1.7	357	0.7	2,062	8.3	0.7	21.9%	8.5%
BSR	Dầu khí	9.2	2.2%	0.8	1,240	0.8	1,163	7.9	0.9	41.1%	11.0%
DHG	Dược	93.6	-0.4%	0.5	532	0.0	4,535	20.6	3.9	54.4%	19.4%
DPM	Hóa chất	12.8	0.0%	0.8	218	0.1	650	19.7	0.6	19.0%	3.7%
DCM	Hóa chất	6.8	0.0%	0.6	157	0.0	625	10.9	0.6	2.5%	5.5%
VCB	Ngân hàng	84.7	3.3%	1.3	13,658	1.4	5,274	16.1	3.9	23.8%	27.1%
BID	Ngân hàng	40.4	1.6%	1.6	7,056	0.6	2,109	19.1	2.5	17.9%	13.5%
CTG	Ngân hàng	20.5	4.3%	1.6	3,311	3.2	1,641	12.5	1.0	29.3%	8.5%
VPB	Ngân hàng	19.8	5.6%	1.2	2,067	1.5	3,341	5.9	1.2	23.2%	22.7%
MBB	Ngân hàng	22.2	3.0%	1.1	2,245	2.9	3,261	6.8	1.3	20.0%	21.8%
ACB	Ngân hàng	23.1	2.2%	1.1	1,664	1.3	3,585	6.4	1.5	30.0%	25.9%
BMP	Nhựa	49.7	-2.4%	0.8	177	0.2	5,073	9.8	1.6	80.5%	16.5%
NTP	Nhựa	31.6	-0.9%	0.2	135	0.0	4,603	6.9	1.1	20.6%	17.8%
MSR	Tài nguyên	14.5	0.0%	1.3	624	0.0	732	19.8	1.1	2.0%	5.6%
HPG	Thép	23.5	0.0%	1.0	2,815	5.0	2,526	9.3	1.4	37.8%	17.4%
HSG	Thép	8.1	1.1%	1.6	149	1.3	890	9.1	0.6	17.3%	6.8%
VNM	Tiêu dùng	118.8	2.1%	0.7	8,995	3.5	5,527	21.5	7.6	58.6%	36.5%
SAB	Tiêu dùng	230.7	0.7%	0.8	6,432	0.3	7,365	31.3	8.3	63.4%	28.4%
MSN	Tiêu dùng	62.5	-2.6%	1.2	3,176	14.7	4,512	13.9	2.2	39.9%	20.5%
SBT	Tiêu dùng	18.6	0.3%	0.6	473	0.9	440	42.2	1.5	6.1%	3.5%
ACV	Vận tải	74.0	0.3%	0.8	7,004	0.0	2,630	28.1	5.2	3.7%	19.7%
VJC	Vận tải	145.5	0.1%	1.1	3,314	2.5	9,850	14.8	5.6	19.7%	43.3%
HVN	Vận tải	35.5	0.3%	1.7	2,189	0.5	1,747	20.3	2.8	10.0%	13.4%
GMD	Vận tải	23.5	0.6%	0.8	303	0.1	1,949	12.1	1.1	49.0%	9.7%
PVT	Vận tải	16.8	0.6%	0.6	206	0.2	2,571	6.5	1.1	32.0%	18.2%
VCS	Vật liệu xây dựng	78.7	3.0%	0.9	547	0.5	8,338	9.4	4.0	2.1%	45.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	18.4	0.3%	0.7	359	0.1	1,398	13.2	1.3	13.4%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	14.8	-1.0%	0.8	246	0.1	1,912	7.7	1.0	6.4%	13.8%
CTD	Xây dựng	62.5	0.0%	0.7	207	0.1	9,842	6.4	0.6	47.8%	9.3%
VCG	Xây dựng	27.1	0.0%	1.0	520	0.6	1,557	17.4	1.8	0.5%	10.4%
CII	Xây dựng	22.7	0.0%	0.4	245	0.6	1,845	12.3	1.0	51.1%	8.8%
POW	Điện	12.7	2.4%	0.6	1,293	0.5	820	15.5	1.2	13.9%	7.8%
NT2	Điện	22.6	0.0%	0.6	282	0.9	2,721	8.3	1.5	18.6%	20.0%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	84.70	3.29	2.92	376730.00
VNM	118.80	2.06	1.22	693700.00
GAS	99.30	2.16	1.17	229290.00
CTG	20.45	4.34	0.92	3.73MLN
TCB	23.45	3.99	0.92	1.11MLN

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACB	23.10	2.21	0.82	1.31MLN
SHB	6.10	1.67	0.11	1.36MLN
VCS	78.70	3.01	0.08	141400.00
PVS	17.20	1.78	0.08	961800.00
MBG	35.80	9.82	0.06	587000.00

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MSN	62.50	-2.65	-0.58	5.52MLN
ANV	22.35	-6.29	-0.06	740560.00
ROS	24.20	-1.22	-0.05	33.54MLN
GTN	21.05	-3.00	-0.05	125740.00
EIB	16.80	-0.59	-0.04	100120.00

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CEO	8.90	-1.11	-0.02	257600.00
VNR	17.00	-3.41	-0.01	1100.00
DHT	50.20	-1.38	-0.01	13900.00
VGS	6.90	-5.48	-0.01	2200.00
VNT	38.60	-9.60	-0.01	300.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ST8	19.20	6.96	0.01	20.00
MCP	16.20	6.93	0.01	50.00
HAP	3.56	6.91	0.00	401840.00
KPF	24.80	6.90	0.01	610.00
RDP	8.06	6.90	0.01	300.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DST	1.00	11.1	0.00	125400.00
ART	2.20	10.0	0.02	1.85MLN
FID	1.10	10.0	0.00	35200.00
DPC	13.40	9.8	0.00	200.00
MBG	35.80	9.8	0.06	587000.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CIG	2.13	-6.99	0.00	6280.00
TTB	5.90	-6.94	-0.01	20270.00
RIC	5.56	-6.87	0.00	70.00
DAT	16.30	-6.86	-0.02	20.00
NSC	83.40	-6.82	-0.03	370.00

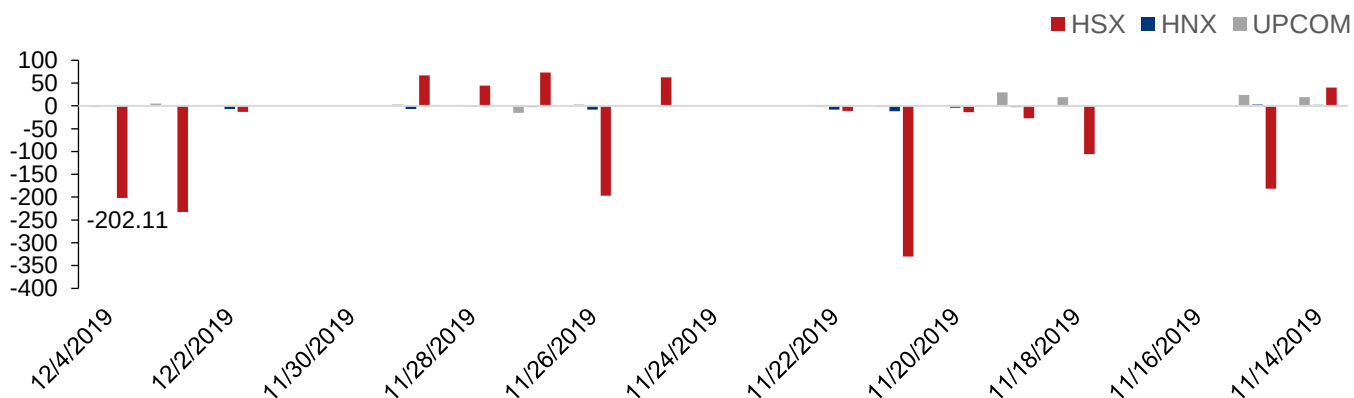
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KMT	8.10	-10.00	0.00	18200.00
VE2	8.10	-10.00	0.00	100.00
VTJ	7.20	-10.00	-0.01	100.00
BTW	35.40	-9.92	-0.01	200.00
HBE	10.90	-9.92	0.00	1000.00

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Loại báo cáo	Mã cổ phiếu liên quan	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	Phân tích vĩ mô		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019	Phân tích ngành		Click
3	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc	Phân tích vĩ mô		Click
4	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	Phân tích vĩ mô		Click
5	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research	Phân tích ngành		Click
6	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	Phân tích vĩ mô		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019	Phân tích ngành		Click
8	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019_Không nhiều	Phân tích vĩ mô		Click
9	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II_Phân hóa và biến động	Phân tích vĩ mô		Click
10	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019_Kiểm tra và hỏi	Phân tích vĩ mô		Click
11	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA	Phân tích ngành		Click
12	2019M2_Biến động giảm co chờ thông tin hỗ trợ	Phân tích vĩ mô		Click
13	2019M1_Tăng điểm từ vùng giá thấp	Phân tích vĩ mô		Click
14	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2019	Phân tích vĩ mô		Click
15	Vĩ mô_Vietnam Sector Outlook_2019_VN	Phân tích ngành		Click
16	BSC_Vietnam Sector Review_2018_VN	Phân tích ngành		Click
17	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2018	Phân tích ngành		Click
18	VM_M11_Giao dịch giảm co, toan tính cho 2019	Phân tích vĩ mô		Click
19	Vĩ mô 2018M10_Xây nền cơ bản, cơ hội phục hồi	Phân tích vĩ mô		Click
20	Vĩ mô_ Quý 3/2018_Mùa công bố KQKD quý III	Phân tích vĩ mô		Click

Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	VTP	Vận tải	Mua	25/11/2019	125.1	162.5	118.5	6,216	19.1	7.2	Click
2	VCB	Ngân hàng	Mua	25/11/2020	84.5	121.0	84.7	5,274	16.1	3.9	Click
3	HDG	Bất động sản	Mua	13/11/2019	34.8	42.3	31.6	9,530	3.3	1.7	Click
4	FPT	CNTT	Mua	13/11/2019	60.5	75.3	55.4	4,688	11.8	2.8	Click
5	DGW	Bán lẻ	Mua	31/10/2019	25.5	30.8	23.8	3,491	6.8	1.1	Click
6	PC1	Điện	Mua mạnh	14/10/2019	20.0	29.1	18.4	2,246	8.2	0.9	Click
7	TRC	Cao su	Theo dõi	10/1/2019	38.0	N/a	40.5	3,678	11.0	0.8	Click
8	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	30/09/2019	78.5	82.7	62.5	4,512	13.9	2.2	Click
9	VNM	Tiêu dùng	Theo dõi	27/09/2019	130.0	142.1	118.8	5,527	21.5	7.6	Click
10	TPB	Ngân hàng	Theo dõi	27/09/2020	22.3	26.0	21.9	2,887	7.6	1.5	Click
11	REE	Công nghiệp	Mua	27/09/2021	39.5	48.0	36.3	5,614	6.5	1.1	Click
12	VHC	Thủy sản	Mua	25/09/2019	79.0	93.5	79.1	14,958	5.3	1.5	Click
13	LCG	Xây dựng	Mua	25/09/2019	9.6	11.3	8.1	2,279	3.6	0.5	Click
14	ACB	Ngân hàng	Mua	23/09/2019	22.2	26.3	23.1	3,585	6.4	1.5	Click
15	DIG	Bất động sản	Mua	23/09/2019	13.6	16.3	13.4	1,079	12.4	1.1	Click
16	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	17/09/2019	81.9	90.0	84.7	5,274	16.1	3.9	Click
17	DRC	Cao su	Theo dõi	13/09/2019	22.4	25.5	22.9	1,723	13.3	1.7	Click
18	MBB	Ngân hàng	Mua	9/10/2019	22.6	N/a	22.2	3,261	6.8	1.3	Click
19	DBD	Y tế	Theo dõi	9/5/2019	47.4	N/a	58.0	2,801	20.7	3.4	Click
20	GMD	Cảng biển	Mua	30/08/2019	27.9	37.6	23.5	1,949	12.1	1.1	Click



TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)
[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express DHG 2019Q4	13/11/2019	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 94000 Trong 10% của quỹ khen thưởng phúc lợi, thay vì trích trong DHCD thì minh chỉ phân phối 3% và ghi nhận chi phí là 7%, => tính cùng kỳ, lợi nhuận thực hiện bằng nhau: Q3.18 : 151 tỷ, Q3.19 153 tỷ . Thuế Q3 góp cao hơn do từ 2019 – 2027, ko được ưu đãi 0% mà là 5% -> ảnh hưởng thuế là 14 tỷ. Lũy kế DTT -2%, LNTT -6% nếu adjust thì DT +9%. Các khoản chi phí 2 – 3 năm ko tăng, nguyên liệu tăng chút đỉnh. Biên LNG giảm từ 46% còn 42% do (1) thay đổi cấu trúc ngành hàng: tăng tỷ trọng hàng khác (2) trong COGS hàng sản xuất -1%: ghi nhận chi phí từ thay đổi cách hạch toán welfare fund và 10 tỷ tăng thêm do NVL tăng. Chi phí NVL trong Q4.2019 sẽ không tăng do đã mua đủ hàng cho nhu cầu.
Express FPT 2019Q4	14/10/2019	Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 73500 ; Giá tại Publish 56500 Về Chuyển đổi số ở FPT (1) Trong nội bộ FPT: gồm 3 mục tiêu chính (a) new model (b) tăng trải nghiệm khách hàng và © tối ưu hóa chi phí. Trong đó, F-Soft tập trung vào (a), F-Tel tập trung vào (b). Tiến độ: Đa hoàn thành kế hoạch cụ thể. Trong Q4.2019, thực hiện và triển khai. Đầu năm se đưa ra kết quả nhưng điều làm được và kết quả. (2) Trong hợp tác với khách hàng: tập trung vào các dự án Chuyển đổi số. Khách hàng nước ngoài: biên LNTT của dự án CDS khoảng 19-20% (so với 16 – 17% LNTT dự án truyền thống). Khách hàng trong nước: mới làm việc với một số doanh nghiệp và đa co nhưng dự án và kế hoạch sơ bộ CDS chủ yếu đều từ các khách hàng cũ-, chủ yếu ở các lĩnh vực: automatics, logistics, utility.
Express VTP 2019Q4	13/11/2019	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 142700 ; Giá tại Publish 129000 Đối với kế hoạch 2019 – 2024: (1) KH ban đầu: Đối với giai đoạn 2019 – 2024, công ty đặt KH DT và LNTT tăng trưởng trung bình là 31.5% và 25.9%. (2) KH mới: Tập đoàn Viettel đang áp mức KH cao hơn. Về thông tin ngành Tăng trưởng trung bình của thị trường chuyển phát là 30 – 40%, không công ty (size to) đạt ngưỡng 50 – 60%. Số lượng đơn hàng vận chuyển (1) Quá khứ: 280k đơn/ngày, (2) Current: 350k đơn/ngày (3) Dự kiến hết 2019: 380k đơn/ngày. Hệ thống mạng lưới tổng cộng là 2,329 cửa hàng (1,500 bưu cục và 829 cửa hàng Viettel Store) cùng với 6,000 điểm giao nhận. Dự kiến sẽ nhận thêm 150 – 200 cửa hàng. Việc biên LNG giảm do tình hình thời tiết mưa bão khiến cho cả giao thông của miền Trung bị tê liệt, khiến cho (1) giao hàng ở đường trục bị trễ và (2) giao hàng từ bưu cục cho khách hàng bị trễ. Công ty không giảm giá cước trong thời gian vừa qua.
Express VNM 2019Q4	11/11/2019	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 142700 ; Giá tại Publish 129500 BSC dự báo KQKD của VNM với DTT và LNST của công ty mệ lần lượt là 56,099.9 tỷ đồng (+6.6% YoY) và 10,941 tỷ đồng (+7% YoY) với EPS fw là 5,677 đồng/cp , tương đương PE fw là 23x và PB fw là 6.6x. Chúng tôi giả định tăng trưởng của thị trường nội địa đạt 47,432 tỷ đồng (+6% YoY) và doanh thu quốc tế đạt 8,596 tỷ đồng (+10% YoY) với biên lợi nhuận gộp là 47.3% cao hơn so với cùng kì là 46.8% nhờ việc tăng giá bán tất cả các mặt hàng để bù đắp cho chi phí nguyên vật liệu tăng. Lũy kế 9M19, VNM đạt doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế lần lượt là 42,079 tỷ đồng (+6.4% YoY) và 8,377.9 tỷ đồng (+5.7% YoY).
Express SAB 2019Q4	17/11/2019	KKhuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 280000 ; Giá tại Publish 260000 BSC dự báo DTT và LNST của SAB đạt lần lượt 39,022 tỷ đồng (+8.3% YoY) và 5,411 tỷ đồng (+22.7% YoY) với EPS là 7,568 đồng/cp, tương ứng với PE fw là 34.4x và PB fw là 7.1x; chúng tôi giả định doanh thu bia tăng trưởng 10% đạt 33,869 tỷ đồng với những nỗ lực tái quảng bá thương hiệu Sabeco và cắt giảm các chi phí giúp biên gộp SAB tăng lên 24.2% cao hơn cùng kỳ là 22.5%. Lũy kế 9 tháng đầu năm, DTT và LNST của SAB đều cải thiện lần lượt đạt 28,170 tỷ đồng (+10% YoY) và 4,279 tỷ đồng (+23% YoY). Trong đó, doanh thu mảng bia tăng trưởng tốt nhất với doanh thu đạt 24,302 tỷ đồng (+11.3% YoY) nhờ vào kế hoạch tái quảng bá lại các thương hiệu mạnh của Sabeco như 333, Saigon Specials, Saigon Lager và Saigon Export với các thiết kế mẫu mã hiện đại và tinh thần Việt Nam đã giúp SAB tăng về thị phần so với các đối thủ khác.

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong
Trần Thành Hưng
Nguyễn Hoàng Dương
Nguyễn Hoàng Nguyên

Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Địa chỉ email

phongvt@bsc.com.vn
hungtt@bsc.com.vn
duongnh@bsc.com.vn
nguyennh@bsc.com.vn